

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 07 NĂM 2025 (Lương tối thiểu 2.340.000đ)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ POM LÓT

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ PỒM LÔI																					
STT	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6050		Mục 6100										Tổng lương	nghỉ S ố n g	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	PC trách nhiệm		Ưu đãi ngành 35%	Thâm niên		Vượt khung				1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHTN	
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền	%	Số tiền						
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	1.170.000		-	4.758.390	26%	3.534.804		-	23.058.594		256.953	1.370.416	171.302	21.259.923
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000		-	4.119.570	19%	2.236.338		-	19.296.108		210.098	1.120.523	140.065	17.825.422
3	Cà Ngọc An	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000			4.119.570	22%	2.589.444			19.649.214		215.395	1.148.772	143.596	18.141.451
4	Đỗ Hải Yến	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	23%	2.701.764		-	19.729.944		216.728	1.155.885	144.486	18.212.845
5	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412		218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
6	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412		218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
7	Vũ T Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-	4.234.230	24%	2.903.472		-	20.405.502		225.019	1.200.102	150.013	18.830.368
8	Tạ Thị Tĩnh	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-	3.808.350	22%	2.393.820		-	18.253.170		199.122	1.061.986	132.748	16.859.314
9	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
10	Nguyễn T T Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
11	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
12	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412		218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
13	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
14	Trần Hào Hiệp	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
15	Đoàn Thị Lua	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
16	Phạm Thị Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
17	Ng Hồng Thành	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460	21%	2.132.676		-	17.012.736		184.324	983.062	122.883	15.722.467
18	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-	1.170.000	0,2	468.000	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.612.360		197.122	1.051.315	131.414	17.232.509
19	Vũ T Ngọc Thương	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
20	Nguyễn Huy Thục	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		-	3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144		208.971	1.114.514	139.314	17.635.344
21	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460	18%	1.828.008		-	16.708.068		179.754	958.689	119.836	15.449.789
22	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
23	Đoàn Cao Quyền	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
24	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
25	Trần Văn Diễn	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000		-	3.390.660	18%	1.743.768		-	15.992.028		171.471	914.509	114.314	14.791.734
26	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
27	Trịnh Văn Quyết	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		-	3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144		208.971	1.114.514	139.314	17.635.344
28	Ngô Thủy Diệp	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	19%	2.080.728		-	18.034.848		195.479	1.042.554	130.319	16.666.496
29	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-	4.078.620	28%	3.262.896		-	20.164.716		223.741	1.193.288	149.161	18.598.526
30	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	2.997.540	13%	1.113.372		-	13.845.312		145.167	774.222	96.778	12.829.146
31	Vĩ Thị Thủy Biền	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
32	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
33	Cà Thị Ngọc	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		-	3.996.720	20%	2.283.840		-	18.869.760		205.546	1.096.243	137.030	17.430.941

34	Trần Thị Kim Oanh	3.99	9.336.600			-	1.170.000		-	3.267.810	18%	1.680.588		-	15.454.998	165.258	881.375	110.172	14.298.193
35	Bạc Thị Thi	3.33	7.792.200			-	1.170.000		-	2.727.270	11%	857.142		-	12.546.612	129.740	691.947	86.493	11.638.431
36	Phạm Quỳnh Phương	3.00	7.020.000		0,15	351.000	1.170.000		-	2.579.850	6%	442.260		-	11.563.110	117.199	625.061	78.133	10.742.718
37	Phạm Thị Đào	4.06	9.500.400		0,20	468.000	1.170.000		-			7%	665.028	-	11.803.428	159.501	850.674	106.334	10.686.918
38	Bùi Thị Hương	3.66	8.564.400		-	-	1.170.000	0,1	234.000					-	9.968.400	128.466	685.152	85.644	9.069.138
39	Hoàng Thị Hà	2.26	5.288.400		-	-	1.170.000		-					-	6.458.400	79.326	423.072	52.884	5.903.118
	Cộng	175.00	409.500.000		2.40	5.616.000	45.630.000	0	702.000	136.953.180	750%	82.967.976	0	665.028	682.034.184	7.481.235	39.899.920	4.987.490	629.665.539
40	Vũ Văn Ngọc														3.784.600	56.769	302.768	37.846	3.387.217
	Tổng cộng	175.00	409.500.000		2.40	5.616.000	45.630.000		702.000	136.953.180	750%	82.967.976	0	665.028	685.818.784	7.538.004	40.202.688	5.025.336	633.052.756

KẾ TOÁN

Bùi Thị Hương



Trần Thị Bích Nga